

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 28 tháng 08 năm 2019



**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2
- Mã chứng khoán: C32
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: (0274) 3759446 - Fax: (0274) 3755605
- Người thực hiện công bố thông tin: Lữ Minh Quân, Chức vụ: Người phụ trách QTCT
- Loại thông tin công bố: Công bố thông tin 24 giờ.

Nội dung thông tin công bố:

Kết quả điều chỉnh hội tố Báo cáo tài chính năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/08/2019 tại đường dẫn: <http://cic32.com.vn> (Mục Quan hệ cổ đông – Báo cáo tài chính năm 2019).

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Người được ủy quyền công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- CV số 515/CTY-TGD về việc giải trình số liệu BCTC năm 2018 sau khi điều chỉnh hội tố khi phát hiện các sai sót trọng yếu.

Lữ Minh Quân

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG 3-2**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 515 /CTY-TGD

Bình Dương, ngày 28 tháng 8 năm 2019

V/v giải trình chênh lệch số liệu
BCTC 2018 sau khi điều chỉnh hồi tố
khi phát hiện các sai sót trọng yếu

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2

Mã chứng khoán: C32

Địa chỉ trụ sở chính: Số 45A, đường Nguyễn Văn Tiết, phường Lái Thiêu, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3759446

Fax: 0274.3755605

Căn cứ Thông tư 155/2016/TT-BTC ngày 06/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2018 mà Công ty đã lập lại sau khi phát hiện các sai sót trọng yếu và điều chỉnh hồi tố.

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2 xin giải trình về các thay đổi trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã điều chỉnh hồi tố như sau:

Nguyên nhân điều chỉnh:

Trong quá trình soát xét báo cáo tài chính Công ty và đơn vị kiểm toán đã phát hiện nhiều chi phí thi công công trình xây dựng đưa vào 6 tháng năm 2019 chưa phù hợp niên độ. Đây là chi phí của các công trình đã thi công, hoàn thành trong năm 2018 và ghi nhận doanh thu tuy nhiên chi phí của các công trình chưa được trích lập phải trả đầy đủ để tương xứng với doanh thu đã ghi nhận. Các chi phí trích lập thiếu sót này đang ghi nhận trong kết quả kinh doanh lĩnh vực xây dựng 6 tháng đầu năm 2019 và làm sai lệch trọng yếu kết quả kinh doanh trong kỳ cũng như sai lệch trọng yếu kết quả kinh doanh năm 2018 vì vậy cần phải điều chỉnh hồi tố lại năm 2018 để các báo cáo phản ánh đúng với kết quả của từng giai đoạn.

Về kết quả lĩnh vực xây dựng đạt thấp là do để đảm bảo năng lực thi công, tạo công việc và duy trì nhân sự, Công ty đã đấu thầu nhiều công trình với giá trúng thầu theo giá khoán gọn, tuy nhiên do giá nguyên nhiên vật liệu nhân công tăng mạnh quá trình thi công bị kéo dài cho vướng mặt bằng, thiết kế khiến chi phí bị vượt lên so với dự toán.

Số liệu điều chỉnh:

1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Số báo cáo sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4=3-2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	407.136.317.593	407.136.317.593	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	38.972.280.405	38.972.280.405	-
1. Tiền	33.972.280.405	33.972.280.405	-
2. Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.468.222.182	98.468.222.182	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	98.468.222.182	98.468.222.182	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	210.019.210.842	210.019.210.842	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	78.196.025.068	78.196.025.068	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	49.674.931.981	49.674.931.981	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	98.383.134.982	98.383.134.982	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(16.234.881.189)	(16.234.881.189)	-
IV. Hàng tồn kho	59.676.604.164	59.676.604.164	-
1. Hàng tồn kho	59.929.857.789	59.929.857.789	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(253.253.625)	(253.253.625)	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	375.542.563.537	379.217.930.441	3.675.366.904
II. Tài sản cố định	156.908.280.346	156.908.280.346	-
1. TSCĐ hữu hình	114.105.485.592	114.105.485.592	-
- Nguyên giá	215.466.404.362	215.466.404.362	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(101.360.918.770)	(101.360.918.770)	-
3. TSCĐ vô hình	42.802.794.754	42.802.794.754	-
- Nguyên giá	79.414.887.427	79.414.887.427	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(36.612.092.673)	(36.612.092.673)	-
III. Bất động sản đầu tư	5.939.464.817	5.939.464.817	-
- Nguyên giá	8.331.392.116	8.331.392.116	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(2.391.927.299)	(2.391.927.299)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	17.872.494.298	17.872.494.298	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17.872.494.298	17.872.494.298	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	126.060.788.737	126.060.788.737	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	91.233.200.663	91.233.200.663	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.365.020.282	30.365.020.282	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	(37.432.208)	(37.432.208)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.500.000.000	4.500.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	68.761.535.339	72.436.902.243	3.675.366.904
1. Chi phí trả trước dài hạn	66.587.716.793	66.587.716.793	-

1:37
CỔ
CƠ
TU
3-
AN-T

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.173.818.546	5.849.185.450	3.675.366.904
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	782.678.881.130	786.354.248.034	3.675.366.904
C - NỢ PHẢI TRẢ	291.091.231.346	309.468.065.868	18.376.834.522
I. Nợ ngắn hạn	249.280.403.346	267.657.237.868	18.376.834.522
1. Phải trả người bán ngắn hạn	26.982.313.337	26.982.313.337	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	22.204.400.688	22.204.400.688	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.956.647.133	18.956.647.133	-
4. Phải trả người lao động	12.687.484.518	12.687.484.518	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	24.844.132.013	43.220.966.535	18.376.834.522
9. Phải trả ngắn hạn khác	9.885.132.543	9.885.132.543	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	122.333.198.803	122.333.198.803	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	94.827.498	94.827.498	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11.292.266.813	11.292.266.813	-
II. Nợ dài hạn	41.810.828.000	41.810.828.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	41.810.828.000	41.810.828.000	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	491.587.649.784	476.886.182.166	(14.701.467.618)
I. Vốn chủ sở hữu	491.587.649.784	476.886.182.166	(14.701.467.618)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	150.301.450.000	150.301.450.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	150.301.450.000	150.301.450.000	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	2.190.000.000	2.190.000.000	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	130.069.054.885	130.069.054.885	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	209.027.144.899	194.325.677.281	(14.701.467.618)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	134.617.031.950	134.617.031.950	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	74.410.112.949	59.708.645.331	(14.701.467.618)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	782.678.881.130	786.354.248.034	3.675.366.904

*** Nguyên nhân chênh lệch:**

1. Tài sản thuế TNDN hoãn lại do trích bổ sung các chi phí công trình 3.675.366.904

2. Chi phí phải trả tăng do trích bổ sung giá vốn các công trình 18.376.834.522

2. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Số báo cáo sau điều chỉnh	Chênh lệch
1	2	3	4=3-2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	722.333.337.591	722.333.337.591	-
2. Các khoản giảm trừ	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	722.333.337.591	722.333.337.591	-

4. Giá vốn hàng bán	552.523.724.247	570.900.558.769	18.376.834.522
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	169.809.613.344	151.432.778.822	(18.376.834.522)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	11.690.947.964	11.690.947.964	-
7. Chi phí tài chính	7.986.225.401	7.986.225.401	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	7.934.858.980	7.934.858.980	-
8. Chi phí bán hàng	23.828.310.385	23.828.310.385	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	35.616.207.647	35.616.207.647	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	114.069.817.875	95.692.983.353	(18.376.834.522)
11. Thu nhập khác	1.261.062.197	1.261.062.197	-
12. Chi phí khác	187.354.252	187.354.252	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	1.073.707.945	1.073.707.945	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	115.143.525.820	96.766.691.298	(18.376.834.522)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.697.238.871	22.697.238.871	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(3.675.366.904)	(3.675.366.904)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	92.446.286.949	77.744.819.331	(14.701.467.618)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.151	5.173	(978)

***Nguyên nhân chênh lệch:**

1. Giá vốn hàng bán tăng do trích bổ sung giá vốn các công trình xây dựng 18.376.834.522
2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại giảm do tạm trích bổ sung các chi phí công trình 3.675.366.904

Trên đây là giải trình về các thay đổi hồi tố trên trên Báo cáo tài chính năm 2018./.

Trân trọng !

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu VT/TC/4

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Văn Lãnh